

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-PT

Ngày: 27-5-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các Thẩm phán:

Ông Cà Văn Păng

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà
Vĩ Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 27 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh
Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2019/TLPT-HNGĐ
ngày 30 tháng 01 năm 2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản
khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm
2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2019/QĐ-PT ngày
29 tháng 3 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2019/QĐ-PT ngày 26
tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Vương Văn K**, sinh năm 1978; địa chỉ: Đội x, xã T,
huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị V**, sinh năm 1982; địa chỉ: Đội x, xã T, huyện
Đ, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Vương Quốc H**, bà **Ngô Thị M**; cùng địa chỉ: Đội y, xã T, huyện Đ,
tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vương Quốc H: Bà **Nguyễn
Thị Kim N** (sinh năm 1966) - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm
trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Đội y, xã T, huyện Đ, tỉnh
Điện Biên.

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: **Ông Vũ Anh T1** – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ, tỉnh Điện Biên; địa chỉ: Tổ dân phố z, phường N1, thành phố P, tỉnh Điện Biên.

- **Ngân hàng chính sách xã hội**; địa chỉ: Số x1, phố L, phường H1, quận H2, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T2 – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội: Ông Ngô Thanh C - Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ngô Thanh C: **Ông Nguyễn Viết T3** - Chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- **Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Điện Biên.**

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H3 – Chức vụ: Phó giám đốc phụ trách Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H3: **Ông Vũ Tân C1** – Chức vụ: Viên chức Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

- **Ông Nguyễn Xuân V1**; địa chỉ: Đội x3, xã N2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

4. Người kháng cáo:

- Anh Vương Văn K là nguyên đơn.

- Ông Vương Quốc H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

(Anh K, chị V, ông H, bà M, luật sư Kim N có mặt; ông T3, ông C1 có mặt tại phiên tòa nhưng xin phép vắng mặt khi tuyên án; ông T1 và ông V1 vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 06/7/2017, nguyên đơn anh Vương Văn K trình bày:

Anh Vương Văn K và chị Nguyễn Thị V tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 29/3/2000 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ. Chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị V nghi ngờ anh K ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên mắng chửi nhau. Anh K đã nhiều lần hàn gắn nhưng không có kết quả. Chị V đã bỏ nhà ra ngoài sống từ tháng 3/2017 cho đến nay. Anh K thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị V.

Anh K và chị V có 02 con chung, con lớn là Vương Minh T4, sinh ngày 01/8/2001, con thứ 2 là Vương Quốc K1 sinh ngày 30/7/2005. Anh K có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu K1, còn cháu T4 sẽ do chị V trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản riêng, tài sản chung, nợ lấy về, nợ phải trả, diện tích ruộng nương: anh K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 17/7/2017, chị Nguyễn Thị V trình bày: vợ chồng chị thường xuyên sống trong cảnh ngờ vực, cuộc sống căng thẳng không có hạnh phúc. Chị đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2017 cho đến nay. Chị nhất trí ly hôn. Về con chung và tài sản nhất trí như ý kiến của anh K.

Tại bản tự khai ngày 19/7/2017: cháu Vương Quốc K1 có nguyện vọng nếu bố mẹ ly hôn cháu xin được ở với bố; cháu Vương Minh T4 xin được ở với mẹ. Các cháu đều khai bản thân cũng không có tài sản gì.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 31/7/2017, anh K và chị V đều nhất trí ly hôn và không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Về con chung: Hai bên thống nhất, anh K được quyền trực tiếp nuôi cháu Vương Quốc K1, còn cháu Vương Minh T4 sẽ do chị V trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ngày 03/8/2017, chị V có đơn yêu cầu chia tài sản do chị và anh K không tự thỏa thuận được. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu chia tài sản của chị V vào ngày 06/9/2017, chị V yêu cầu chia những tài sản sau:

1. Một mảnh đất có tổng diện tích 2.205m², trong đó đất ở nông thôn có diện tích 350m², đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 1.855m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC560884 mang tên Vương Văn K, tại địa chỉ: Đội x, xã T, huyện Đ.

2. Một ngôi nhà 02 tầng đồ mái 01 tầng, tầng 2 lợp tôn, xây dựng năm 2009.

3. Một máy xúc mua năm 2016, máy có xuất xứ Mỹ.

4. Một xe ô tô nhãn hiệu Toyota màu sơn bạc biển kiểm soát 27C-000.15 mang tên Vương Văn K, xe mua lại năm 2016, xe đăng ký lần đầu ngày 25/01/2011, đăng ký lại ngày 24/02/2017.

5. Một xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại xe Airblade fi biển kiểm soát 27B-03678 mang tên Vương Văn K xe mua năm 2011.

Theo chị V, căn nhà 02 tầng, ô tô, xe máy và máy xúc là các tài sản anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung chị đề nghị chia đôi. Đối với nhà đất, nếu ai sử dụng thì thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Về thửa đất có tổng diện tích 2.205m²: Sau khi vợ chồng cưới nhau năm 2001, bố chồng chị (ông Vương Quốc H) có nói cho vợ chồng chị một nửa diện tích đất, còn một nửa là bố chồng chị bán cho vợ chồng chị với giá 10.000.000.000 đồng. Việc cho đất và mua bán đất không làm văn bản giấy tờ gì và cũng không có ai chứng kiến. Đến cuối năm 2001 ông H có làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ anh Vương Văn K với diện tích có trong sổ đỏ là 1.888m². Sau đó vợ chồng chị đã bán 02 suất đất cho 02 người, năm 2006 chuyển nhượng cho anh Phạm Văn H4 112m² đất và năm 2012 chuyển nhượng cho chị Vương Thị H5 110m² đất. Khoảng năm 2013 (chị V không nhớ rõ thời điểm), vợ chồng chị có mua của anh Lò Văn L1 có địa chỉ: Đội x2, xã T, huyện Đ 600m² đất (Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lò Văn Y, thủ tục mua bán chuyển nhượng chị không nắm rõ, giấy tờ mua bán chuyển nhượng do anh K nắm giữ), sau đó sáp nhập vào mảnh đất của vợ chồng chị có diện tích hiện tại là 2.205m² theo GCNQSDĐ số BC 560884 ngày 26 tháng 6 năm 2013 mang tên Vương Văn K.

Ý kiến của anh Vương Văn K đối với các yêu cầu chia tài sản của chị V: Anh đồng ý chia đôi các tài sản sau:

Ngôi nhà 02 tầng trên đất xây năm 2009, một chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota biển kiểm soát 27C-00015, 01 xe mô tô nhãn hiệu Airblade fi biển kiểm soát 27B1-03678 mang tên Vương Văn K.

Còn chiếc máy xúc mua năm 2016 có xuất xứ Mỹ, anh K đã bán cho ông D ở huyện Đ1 số tiền 650.000.000 đồng, đã chuyển vào tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ chi nhánh T5 của chị V, nên không còn đề chia; còn 02 cây vàng và chiếc xe SH mua tháng 01 năm 2017 mang biển kiểm soát 27B1-51739 chị V đang quản lý sử dụng, anh K cho chị V không yêu cầu chia.

Đối với mảnh đất có diện tích 2.205m², anh K cho rằng đây là tài sản riêng của anh và không đồng ý chia. Nguồn gốc của thửa đất là do năm 1995, bố anh được Ủy ban nhân dân xã T chia cho 1000m², sau đó năm 1996 bố anh có mua của 02 người là ông Phạm Văn K1 ở đội x, xã T và Hà Văn K2 ở đội 4, xã T mỗi người 500m² có giấy viết tay kèm theo và vỡ hoang được một mảnh đất có diện tích 205m². Năm 2001 thì được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp GCNQSDĐ ngày 31/12/2001 mang tên hộ ông Vương Văn K. Năm 2011 bố anh (ông Vương Quốc H) có mua một mảnh đất liền kề đất ruộng một vụ của ông Lò Văn L1 (GCNQSDĐ mang tên Lò Văn Y) 600m² đất, đến năm 2013 thì đổi sổ đỏ có diện tích là 2205m². Trong biên bản họp gia đình ngày 20/12/1999 anh K cung cấp, bố mẹ anh K (ông Vương Quốc H, bà Ngô Thị M) tạm giao quyền cho anh quản lý và sử dụng để phát triển kinh tế, anh K không có quyền bán đổi, tặng cho nếu không có sự đồng ý của bố mẹ.

Anh K cũng có yêu cầu độc lập đề nghị chia số nợ đã trả và số nợ lấy về như sau:

- Số nợ lấy về: Yêu cầu chia đôi số tiền 170.000.000 đồng mà chị V đã cho anh Phạm Văn Đ2, chị Bùi Thị Thúy V2 tại địa chỉ: Đội x, xã T, huyện Đ vay. Anh K cho rằng chị V đã giấu giếm khoản vay đó nhằm chiếm đoạt tài sản của anh, giấy vay nợ trên anh vô tình nhìn thấy dưới cốp xe của chị V.

- Chia đôi tổng số tiền lãi là 75.343.000 đồng mà anh K đã trả cho 02 ngân hàng trong thời gian anh K và chị V không sống chung với nhau từ tháng 01 đến tháng 9 năm 2017, cụ thể: Ngân hàng Nông nghiệp huyện Đ - chi nhánh T5 số tiền 75.000.000 đồng; phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội số tiền 343.000 đồng. Do trong thời gian không sống chung với nhau, chị V là người quản lý kinh tế gia đình đã không đưa tiền cho anh để trả nợ, anh đã vay của em trai là Vương Minh D1 số tiền hơn 70.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng song anh K không đề nghị giải quyết khoản nợ với anh D1, anh Vương Minh D1 cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết (BL 402, 406).

- Anh K yêu cầu chia đôi tổng số tiền gốc mà anh K và chị V đã vay tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ - chi nhánh T5 số tiền 790.000.000 đồng; vay của ông Nguyễn Xuân V1 địa chỉ: Đội x3, xã N2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng; vay của Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng (mỗi người phải chịu trách nhiệm trả một nửa đối với các khoản nợ gốc nêu trên).

Theo thông báo thụ lý yêu cầu độc lập số 260D/TB-TLVA ngày 13/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ và bản tự khai: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ đã đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết khế ước vay vốn số 660000703905200 ngày 14/4/2015 giữa Phòng giao dịch Ngân hàng với anh Vương Văn K số tiền vay 30.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của chị V đối với yêu cầu chia các khoản nợ lấy về và nợ phải trả của anh Vương Văn K:

Đối với số nợ 170.000.000 đồng, chị không nhất trí chia, chị cho rằng đây không phải là tiền chung của vợ chồng cho vay mà là tiền của chị V2 – Đ2 nhờ chị đứng ra nhận khoản tiền này là tiền của chị cho chị V2 – Đ2 vay để anh Đ2 nghĩ rằng đây là tiền đi vay thì phải làm ăn có trách nhiệm hơn bởi anh Đ2 cờ bạc không tu chí làm ăn.

Đối với số tiền lãi mà anh K đã trả cho 2 ngân hàng là 75.343.000 đồng, chị cho rằng thời điểm đó chị vẫn sống chung với anh K, do vậy anh K có trách nhiệm lấy từ khoản tiền của gia đình ra trả. Chị chỉ có trách nhiệm trả tiền lãi khi Tòa án đã phân chia rõ ràng phần tài sản chị được hưởng, nợ phải trả bằng Bản án của Tòa án (BL 191). Tại đơn đề nghị ngày 12/01/2018 chị V trình bày đối với khoản nợ 790.000.000 đồng vay của ngân hàng và khoản nợ 30.000.000 đồng vay của ông Nguyễn Xuân V1 chị sẽ nhất trí trả trên có sở quyết định của Tòa án phân chia tài sản chung cho chị.

Ý kiến của anh Phạm Văn Đ2, chị Bùi Thị Thúy V2: Anh Đ2 công nhận ngày 13/12/2017 vợ chồng anh có viết giấy vay số tiền 170.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị V nhưng thực tế anh Đ2 không trực tiếp đến nhà chị V lấy tiền mà do chị Bùi Thị Thúy V2 - vợ anh đưa tiền cho anh. Chị Nguyễn Thị V cũng xác nhận số tiền là của chị Bùi Thị Thúy V2 nhờ đứng tên (BL 169).

Ý kiến của ông Vương Quốc H: Về nguồn gốc đất mà chị V yêu cầu chia (Tại bản tự khai BL180), ông không nhất trí chia như ý kiến anh K. Ông H cho rằng: Sau khi cưới vợ cho con trai năm 2000, vợ chồng chỉ ở chung với ông 15 ngày, cho 2 vợ chồng ăn riêng và làm cho 2 vợ chồng 2 gian nhà bằng cột bê tông lợp ngói và 2 gian nhà bếp, chuồng lợn trên mảnh đất của ông. Từ khi lấy nhau đến năm 2001 hai vợ chồng anh chị K V đã có nhiều mâu thuẫn, chị V đã có lần uống thuốc sâu tự tử và phải cấp cứu. Năm 2014, 2015 chị V có biểu hiện trai gái không đúng với truyền thống gia đình, đạo lý của người Việt Nam, đất ông chỉ tạm giao cho anh K và chị V để làm ăn phát triển kinh tế chứ ông không cho anh K và chị V. Ông đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và giữ lại đất không được chia cho con trai ông và chị V.

Ý kiến của người làm chứng: Tại các biên bản lấy lời khai anh Vương Minh D1, anh Vương Quốc Đ3, chị Vương Thị L2, chị Vương Thị Kim L3 là các con của ông Vương Quốc H xác nhận có biết việc ông H tạm giao đất cho anh K và chị V để làm ăn kinh tế chứ không bán hay cho đất vợ chồng anh K, chị V. Trong các biên bản họp gia đình ngày 12/10/2017 anh D1, anh Đ3, chị L3, chị L2 có được tham gia chứng kiến và ký các biên bản này. Từ khi anh K được cấp GCNQSDĐ năm 2001 và quá trình anh chị sinh sống riêng đến nay trong gia đình không có ai tranh chấp hay đòi lại đất phải đưa ra đội (thôn), xã hòa giải.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T ngày 13/12/2017 (BL306) ông Bùi Quang M1 là cán bộ địa chính xã cho biết: Về nguồn gốc đất của anh Vương Văn K, trong sổ mục kê năm 1997 ông Vương Quốc H có được xã chia cho 1000m² đất nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Ông có biết việc ông H có làm giấy viết tay mua đất của hai người là Hà Văn K2 và Phạm Văn K1, nhưng không ra xã làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định của pháp luật. Về thủ tục chuyển nhượng: Tại thời điểm cấp lần đầu năm 2001 ông Vương Quốc H có lên Ủy ban nhân dân xã T xin chuyển số diện tích được chia và số diện tích mua thêm của ông Hà Văn K2 và ông Phạm Văn K1 mang tên hộ anh Vương Quốc K (Vương Văn K) chứ không có văn bản tặng cho hay chuyển nhượng gì cho anh K, Ủy ban nhân dân xã không còn lưu trữ hồ sơ cấp đất. Về biến động đất ông có biết việc anh K đã 2 lần chuyển nhượng đất cho 2 người khác nhau: Năm 2006, chuyển nhượng cho anh Phạm Văn H4 112m² đất, năm 2012 chuyển nhượng cho chị Vương Thị H5 110m² đất. Còn đối với việc mua bán đất giữa ông H và anh Lò Văn L1 xã không nắm rõ do các bên không ra Ủy ban nhân dân xã làm thủ tục nhưng căn cứ vào GCNQSDĐ số 889855 cấp cho anh Lò Văn Y (em trai anh Lò Văn L1) thể hiện ngày 05/9/2012 anh Y có chuyển nhượng cho anh Vương Văn K 556m² đất thửa số 414, 415, 425 tờ bản đồ 313-d và trong hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ năm 2013 của anh K không thể hiện số diện tích mua bán này, số diện tích tăng thêm là do khai phá.

Tòa án nhân dân huyện Đ đã yêu cầu anh K cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn gốc đất và ra các quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ: Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai đã cung cấp các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh K, chị V với anh H4, chị H5, anh Lò Văn Y và hồ sơ cấp đổi GCNQSDĐ năm 2013, tuy nhiên hồ sơ cấp đất cho anh Vương Văn K năm 2001 không có hồ sơ lưu.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 10/01/2018 và biên bản hòa giải ngày 19/01/2018 và tại phiên tòa sơ thẩm anh Vương Văn K và chị Nguyễn Thị V đã thống nhất và bổ sung yêu cầu khởi kiện, rút một phần yêu cầu độc lập.

Anh K xin rút 02 yêu cầu: Chia số nợ lấy về 170.000.000 đồng mà chị V đã đứng ra cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ2 và chị Bùi Thị Thúy V2 vay; rút yêu cầu chia lãi mà anh đã trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ từ ngày 01/01/2017 đến 05/12/2018. Anh K vẫn yêu cầu chia số tiền gốc 790.000.000 đồng anh đã vay ngân hàng nông nghiệp huyện Đ - chi nhánh T5,

sau khi Tòa án công khai chứng cứ đã thu thập về số dư nợ và số tiền gốc và lãi anh K đã trả từ 01/10/2017 đến 05/12/2018 đối với ngân hàng nông nghiệp huyện Đ chi nhánh T5, anh K đã bổ sung thêm yêu cầu chia số tiền này là 466.149.027 đồng. Còn đối với phần đất mang tên anh có nguồn gốc do bố anh để lại chỉ tạm giao cho anh đứng tên để vay vốn ngân hàng không phải của anh nên anh không nhất trí chia.

Chị V xin rút yêu cầu chia máy xúc mua năm 2016 và yêu cầu chia chiếc xe máy Airblade fi.

Về quan hệ hôn nhân: Anh K và chị V thống nhất: Thuận tình ly hôn.

Về con chung: Anh K có yêu cầu thay đổi xin nuôi cả cháu Vương Minh T4 do từ khi thỏa thuận tại Tòa án, cháu T4 vẫn ở với anh và ý nguyện của cháu muốn ở với anh. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị V nhất trí để cháu Vương Minh T4 và cháu Vương Quốc K1 cho anh K trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, cháu Vương Minh T4 muốn anh K là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu, anh K không yêu cầu chị V cấp dưỡng, nuôi con.

Đối với phần tài sản, công nợ mỗi bên yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật: Anh K nhất trí chia nhà, xe ô tô. Nhưng anh K đã bán ô tô trong thời gian chờ Tòa án giải quyết, anh nhất trí chia theo giá trị đã được Hội đồng định giá định giá.

Sau khi tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, chị V nhất trí trả toàn bộ số công nợ theo quy định của pháp luật, tổng số công nợ anh K đề nghị chia gồm có: 790.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 30.000.000 đồng + 146.149.027 đồng = 996.149.027, trong đó anh K đã trả 320.000.000 đồng tiền gốc và 146.149.027 tiền lãi, tổng anh K đã trả là 466.149.027, số tiền còn lại anh K và chị V phải trả cho các chủ nợ là 530.000.000 đồng.

Bản án số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Căn cứ khoản 1, Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 71, Điều 72, Điều 218, khoản 2 Điều 219, Điều 273, khoản 2 Điều 244, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166 BLTTDS năm 2015; Căn cứ Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Căn cứ Điều 27, Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Căn cứ các Điều 27, Điều 33, Điều 37, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 2 Điều 13, khoản 2 Điều 176 BLDS năm 1995, khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, Điều 166, Điều 167, Điều 170 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a, b, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn anh Vương Văn K với bị đơn chị Nguyễn Thị V.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận về việc nuôi con chung: Anh Vương Văn K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vương Quốc K1 sinh ngày 30/7/2005 và cháu Vương Minh T4 sinh ngày 01/8/2001 đến khi thành niên. Về cấp dưỡng: Anh K không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản:

3.1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu của anh Vương Văn K yêu cầu chia số nợ lấy về mà chị Nguyễn Thị V đã cho anh Phạm Văn Đ2, chị Bùi Thị Thúy V ở tại địa chỉ đội x, xã T, huyện Đ vay số tiền 170.000.000 đồng (*một trăm bảy mươi triệu đồng*) và yêu cầu chia số lãi đã trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3.2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của chị Nguyễn Thị V yêu cầu chia máy xúc có xuất xứ Mỹ, yêu cầu chia chiếc xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Airblade fi biển kiểm soát: 27B1-03678 mang tên Vương Văn K.

Anh K, chị V có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại yêu cầu trên theo quy định của pháp luật.

3.3. Anh Vương Văn K được quyền quản lý và sử dụng các tài sản sau:

- Thửa đất số 314, tờ bản đồ số 313 – D, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 560884 cấp ngày 26/6/2013, diện tích 2.205m² mang tên Vương Văn K, sinh năm 1978; địa chỉ tại đội x, xã T, huyện Đ.

Vị trí thửa đất: Phía đông giáp hành lang suối có chiều dài 22m; phía Bắc giáp đất ông L4 và ông H6 có chiều dài 75m; phía Tây giáp đất bà T6 có chiều dài 22m, giáp đất ông K3 có chiều dài 12m; phía Nam giáp hành lang suối có các cạnh 25m, 13m, 10m và 13,5m.

Giữa thửa đất có đường dân sinh rộng 4m.

- Căn nhà 2 tầng nằm trên diện tích đất xây năm 2009, đổ mái bằng tầng 1, tầng 2 không đổ mái bằng, lợp tôn. Có chiều rộng 5,1m x dài 15,3 = 78m². Bán mái trước nhà dài 8,5m x rộng 3,3m = 28m². Bán mái hiên nhà dài 15,3m x rộng 3,4m = 52m². Tổng diện tích bán mái 80m².

- Phần giá trị chiếc xe ô tô giá trị xe ô tô Toyota bán tải Hilux màu sơn bạc biển kiểm soát 27C-000.15 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2011, lần 2 ngày 24/02/2017 theo định giá là 200.000.000 đồng.

3.4. Anh Vương Văn K có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị V số tiền là: 1.421.665.487 đồng (Một tỷ bốn trăm hai một triệu sáu trăm sáu lăm nghìn bốn trăm tám bảy đồng) và có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau:

- Trả nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền gốc 30.000.000 đồng và số lãi theo khế ước vay vốn số 6600000703905200 ngày 14/4/2015 anh K đã đăng ký với ngân hàng.

- Trả Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp huyện Đ – chi nhánh T5: Địa chỉ: C4, xã T, huyện Đ số tiền gốc còn lại 470.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi triệu đồng) và số lãi theo hợp đồng tín dụng số 8903 – LAV – 2016 02391 ngày 23/8/2016.

- Trả ông Nguyễn Xuân V1 ở đội x3, xã N2, huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) theo giấy vay nợ từ ngày 09/02/2013 âm lịch (tức ngày 20/3/2013 dương lịch).

4. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Về chi phí tố tụng khác:

Chị V đã nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng khác tổng là 11.000.000 đồng, đã chi phí hết 6.200.000.000, chị V được trả lại: 4.800.000 đồng (bốn triệu tám trăm nghìn đồng).

Chị V phải chịu chi phí tố tụng là: 2.237.300 đồng (hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn ba trăm đồng).

Anh K phải chịu chi phí tố tụng là 3.962.700 đồng (ba triệu chín trăm sáu hai nghìn bảy trăm đồng).

4.2. Về án phí:

Án phí anh K phải chịu là: 124.227.781 đồng. Anh K đã nộp là 6.433.577 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002597 ngày 06/7/2017 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002665 ngày 12/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Anh K còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là: 117.794.204 đồng (một trăm mười bảy triệu bảy trăm chín tư nghìn hai trăm linh bốn nghìn đồng).

Án phí chị V phải chịu là 93.515.181 đồng. Chị V đã nộp 46.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2016/0002641 ngày 06/9/2017, chị V còn phải nộp tiếp số tiền còn thiếu là 47.515.181 đồng (bốn mươi bảy triệu năm trăm mười lăm nghìn một trăm tám một đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/01/2019, Anh Vương Văn K kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết quyền sử dụng đất số BC 560884 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 26 tháng 06 năm 2013 mang tên Vương Văn K, địa chỉ: Đội x, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh K, chị V mà là tài sản riêng của anh Vương Văn K và gia đình anh.

Ngày 09/01/2019, ông Vương Quốc H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết quyền sử dụng đất số BC 560884 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 26 tháng 06 năm 2013 mang tên Vương Văn K, địa chỉ: Đội x, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên không phải là tài sản chung của vợ chồng anh K, chị V mà là tài sản riêng của ông Vương Quốc H.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa phúc thẩm, ngày 26/01/2019, ông H nộp đơn trình bày diện tích đất 2.205 m² là tài sản riêng của gia đình ông H. Ông

H chỉ cho anh K mượn đứng tên bìu đồ chứ không phải hộ gia đình anh K nhưng TAND huyện Đ tự định giá và lấy đất của ông H chia cho chị V và anh K. Ông H đề nghị TAND tỉnh xem xét yêu cầu anh K trả lại đất cho ông H (BL777).

Ngày 11/3/2019, ông H gửi đơn trình bày về nguồn gốc diện tích đất 2.205m² là do ông H được cấp và nhận chuyển nhượng của ông K2 (đội 4), anh Khuê (đội x) và anh L1 nên là tài sản của ông H. Năm 1999, gia đình ông H đã họp và thống nhất cho anh K mượn để canh tác và phát triển kinh tế; chị V không có công sức đóng góp gì. Việc TAND huyện Đ lấy đất của ông H chia cho chị V 35% giá trị mảnh đất mà không xem xét đến công sức của ông H, đề nghị TAND tỉnh xem xét giải quyết công bằng, thấu tình đạt lý (BL 807).

Cùng ngày 11/3/2019, anh K cũng có đơn trình bày về nguồn gốc đất và khẳng định diện tích đất 2.205 m² là của ông H, anh K không đồng ý chia cho chị V 35% giá trị đất và nhất trí trả lại đất cho ông H.

Đến ngày 03/5/2019 lại nộp đơn trình bày về nguồn gốc thửa đất và yêu cầu anh K trả lại toàn bộ diện tích đất cho ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Vương Văn K thay đổi và bổ sung nội dung kháng cáo, cụ thể như sau:

- Anh K không nhất trí chia giá trị mảnh đất cho chị V vì diện tích đất 2.205m² là do ông H và bà M tạo dựng trước khi anh kết hôn và cho vợ chồng anh mượn để ở, canh tác và phát triển kinh tế. Năm 1999, Ông H là người đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, khi đó chỉ kê khai tên anh K không có hộ gia đình và cũng không có tên chị V, đến năm 2001 thì được nhận Giấy CNQSD đất; do đó diện tích đất không phải là tài sản chung của anh K và chị V.

- Anh K không nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm.

- Đối với nợ phải trả, anh K trình bày, sau phiên tòa sơ thẩm, anh phải trả lãi quý I cho Chi nhánh ngân hàng nông nghiệp huyện Đ - chi nhánh T5 là 14.064.278 đồng nên tổng số tiền gốc và lãi mà anh K và chị V phải trả là 1.010.213.305 đồng, anh K đề nghị Hội đồng phúc thẩm chia đôi số tiền trên, mỗi người phải chịu trách nhiệm trả một nửa.

- Về con chung: anh K đề nghị giao cháu Vương Minh T4 sinh ngày 01/8/2001 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng để phù hợp với nguyện vọng của cháu.

- Bên cạnh đó, anh K đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết số tiền 170.000.000 đồng chị Nguyễn Thị V đã cho anh Phạm Văn Đ2, chị Bùi Thị Thúy V ở tại địa chỉ đội x, xã T, huyện Đ vay; yêu cầu giải quyết 02 cây vàng và chiếc xe SH mua tháng 01 năm 2017 mang biển kiểm soát 27B1-51739 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hiện chị V đang quản lý sử dụng.

Ông Vương Quốc H thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu xem xét quyền sử dụng đối với 2.205m² là tài sản chung của ông H và các thành viên khác trong gia đình đã có tên trong sổ hộ khẩu. Ông H không cho vợ chồng K - V toàn bộ diện tích đất nói trên mà chỉ cho vợ chồng K - V mượn để ở và làm kinh tế, khi kê khai

năm 1999 chị V không có tên trong sổ hộ khẩu nhà ông nên không có quyền sử dụng đất. Việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của tòa án sơ thẩm là vi phạm pháp luật. Sáng ngày 27/5/2019 ông H gửi đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ vào kết quả hỏi đáp tại phiên tòa, xem xét về nguồn gốc tạo dựng diện tích 2.205 m² đất để buộc anh K phải trả lại toàn bộ diện tích đất cho gia đình ông H.

Quá trình xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, anh K và ông H vẫn giữ nguyên quan điểm về nguồn gốc tạo dựng diện tích đất, quá trình kê khai quyền sử dụng chị V và anh K chưa kết hôn nên diện tích đất không phải là tài sản chung của chị V và anh K, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia trị giá đất cho chị V là trái pháp luật. Các nội dung khác, anh K và ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm. Bà M cùng quan điểm với anh K và ông H.

Chị V khai và công nhận: diện tích đất là do gia đình ông H tạo dựng trước khi chị kết hôn. Tuy nhiên sau khi chị về làm dâu, ông H đã tuyên bố cho vợ chồng chị toàn bộ diện tích đất tại đội x, xã T để ở riêng. Trên đất đã có ao (không có cá), có 02 vườn trồng mía (đã thu hoạch xong), có vườn đào khoảng 100 cây đào cao khoảng 30cm. Đến năm 2001, hộ anh K được cấp Giấy CNQSD đất, thủ tục kê khai do ông H trực tiếp làm, khi đó chị V chưa chuyển khẩu về xã T nhưng vì chị đã đăng ký kết hôn với anh K và cùng anh K trực tiếp quản lý, sử dụng đất và ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh H4 và chị H5 nên diện tích đất tại đội x T là tài sản chung và chị V có nguyện vọng được chia diện tích đất này theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K, chị V, ông H đều khai và khẳng định: Khi Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 05/2/2018 thì Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ không tiến hành đo đạc, kiểm tra diện tích đất 2.205 m² trên thực địa mà chuyển số đo các cạnh ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào trong nội dung Biên bản xem xét thẩm định. Hội đồng cũng không mô tả vị trí đất thổ cư, vị trí đất đã làm nhà và phần đất vườn trong Biên bản nên không vẽ sơ đồ xem xét thẩm định tại chỗ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vương Quốc H, bà Nguyễn Thị Kim N đề nghị HĐXX xem xét thừa đất đang tranh chấp không phải của mình ông mà là của gia đình ông gồm có ông bà và các con, đồng thời đề nghị HĐXX xem xét đến công sức tạo lập nên tài sản của ông để giải quyết quyền lợi cho ông.

Đại diện Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ đề nghị giải quyết số tiền 30.000.000đ cho K V vay theo quy định.

Đại diện Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ trình bày: Chi nhánh văn phòng đã cung cấp các tài liệu cho Tòa án, tuy nhiên do quá trình bàn giao, lưu trữ tài liệu qua nhiều người, nhiều thời kỳ nên Hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất năm 2001 đối với hộ anh K đã bị thất lạc. Theo quy định thì Hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất được lập thành 03 bộ, được lưu giữ tại UBND xã (phường, thị trấn); Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai của huyện và Văn phòng đăng ký đất đai

thuộc Sở Tài nguyên môi trường; Do vậy, Tòa án có thể liên hệ các đơn vị còn lại để sao chụp tài liệu.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiên hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự tại phiên tòa, Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên đề nghị: yêu cầu của anh K về việc giao cháu T4 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng tại cấp phúc thẩm và yêu cầu giải quyết khoản tiền 170.000.000 đồng chị V cho anh Phạm Văn Đ2 và chị Bùi Thị Thúy V2 vay không thuộc phạm vi xem xét của cấp phúc thẩm. Đối với yêu cầu giải quyết tài sản chung là xe máy SH và 02 cây vàng chị V đang quản lý, sử dụng. Các yêu cầu này anh K chưa khởi kiện tại cấp sơ thẩm nên không thuộc phạm vi xem xét của cấp phúc thẩm. Các thủ tục xem xét thẩm định và định giá tài sản do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm về nguồn gốc diện tích đất, quá trình kê khai đăng ký quyền sử dụng đối với diện tích đất 2.205 m² có vi phạm nguyên trọng thủ tục tố tụng, chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

Từ những phân tích nêu trên, Kiểm sát viên đề nghị: căn cứ khoản 4 Điều 308, khoản 1 Điều 310 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên hủy một phần (phần chia tài sản) của bản án sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 28/12/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại. Yêu cầu chia nợ chung của anh K cũng sẽ được xem xét tại cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K bổ sung nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: anh K đề nghị giải quyết số tiền 170.000.000 đồng chị Nguyễn Thị V đã cho anh Phạm Văn Đ2, chị Bùi Thị Thúy V2 ở tại địa chỉ đội x, xã T, huyện Đ vay; yêu cầu giải quyết 02 cây vàng và chiếc xe SH mua tháng 01 năm 2017 mang biển kiểm soát 27B1-51739 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hiện chị V đang quản lý sử dụng.

Xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, anh K đã nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu giải quyết số tiền 170.000.000 đồng, tuy nhiên ngày 28/12/2018 anh K đã có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu này nữa (BL 354), do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu chia số tiền 170.000.000 đồng là hoàn toàn đúng pháp luật. Anh K có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết lại chứ không có quyền kháng cáo nội dung này.

Đối với yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết 02 cây vàng và chiếc xe SH mua tháng 01 năm 2017 mang biển kiểm soát 27B1-51739 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân hiện chị V đang quản lý sử dụng, tại Đơn đề nghị của anh K viết ngày 03/10/2017 (BL 96) cho thấy anh K không yêu cầu chia 02 cây vàng

và chiếc xe SH, anh K cũng chưa nộp tiền tạm ứng án phí và cũng chưa được Tòa án sơ thẩm thụ lý, giải quyết nội dung này; do vậy không thuộc phạm vi xét xử sơ thẩm nên cũng không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Anh K có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

Đối với nội dung yêu cầu giao cháu T4 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm, anh K và chị V đã thỏa thuận và được Tòa án công nhận nội dung thỏa thuận tại Bản án: Anh Vương Văn K được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Vương Quốc K1 sinh ngày 30/7/2005 và cháu Vương Minh T4 sinh ngày 01/8/2001 đến khi thành niên. Về cấp dưỡng: Anh K không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con. Theo quy định tại Điều 34 Nghị quyết số 05/2012 của Hội đồng Thẩm phán ngày 03/12/2012 thì nội dung thỏa thuận của anh K và chị V có hiệu lực pháp luật, các đương sự không có quyền kháng cáo và Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị; Do vậy nội dung kháng cáo này của anh K cũng không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo khác của anh Vương Văn K và ông Vương Quốc H thấy rằng:

[2.1] Căn cứ vào lời khai của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng ông H, bà M, anh K đều khai và công nhận: năm 1999, gia đình ông H đã họp và thống nhất giao đất cho anh K quản lý, canh tác để phát triển kinh tế, anh K không có quyền định đoạt, chuyển nhượng. Năm 1999, ông H là người đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với 1.885m² đất tại: Đội x, xã T nhưng đến năm 2001 mới được nhận Giấy CNQSD đất. Tuy Giấy CNQSD đất ghi cấp quyền sử dụng đất cho Hộ ông Vương Quốc K nhưng tại thời điểm kê khai không có tên chị V nên chị V không có quyền sử dụng đất.

Mặc dù TAND cấp sơ thẩm đã yêu cầu UBND xã và Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai cung cấp hồ sơ xin cấp Giấy CNQSD đất (cấp năm 2001) của gia đình anh K nhưng chưa thu thập được. Tại phiên tòa, đại diện Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ trình bày: Theo quy định thì Hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất được lập thành 03 bộ, được lưu giữ tại UBND xã (phường, thị trấn), Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai của huyện và Văn phòng đăng ký đất đai - Sở tài nguyên và môi trường. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, TAND cấp sơ thẩm không thu thập tài liệu này là còn thiếu sót, chưa đầy đủ. Tại Biên bản xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm ngày 10/12/2018 (BL619) thể hiện chị V nhập khẩu và đăng ký hộ khẩu vào hộ anh Vương Văn K từ năm 2011, như vậy việc kê khai quyền sử dụng đất năm 2001 của gia đình anh K có đăng ký tên của chị Nguyễn Thị V hay không chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ.

[2.2] Xét thấy Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/2/2018, Hội đồng không xem xét, đo đạc, kiểm tra diện tích đất đang tranh chấp mà chuyển các số đo của thửa đất từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng vào trong Biên bản là không khách quan và không tuân thủ quy định về xem xét thẩm định tại chỗ; không vẽ sơ đồ hiện trạng sử dụng đất, không mô tả vị trí diện tích đất thổ cư, đất vườn, không thể hiện vị trí nhà và các công trình xây dựng trên đất là chưa đầy đủ về đối tượng xem xét thẩm định đang tranh chấp. Trong quá trình xem xét, thẩm định bổ sung bị anh

K và ông H cản trở nhưng Tòa án chưa yêu cầu cơ quan công an, lực lượng hỗ trợ tư pháp tham gia bảo vệ là thiếu sót.

[2.3] Ngày 05/2/2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá tài sản, anh K, chị V và ông H đã đồng ý với Kết luận giá của Hội đồng định giá tài sản đưa ra. Sau khi có kết luận giá, không có ai khiếu nại và cũng không có căn cứ cho rằng kết quả định giá không khách quan, thiếu chính xác. Đến ngày 16/3/2018, chị V yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ và định giá lại tài sản; Tuy nhiên tòa án cấp sơ thẩm lại chấp nhận yêu cầu định giá lại của chị V là không có căn cứ theo quy định tại Điều 18 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014.

Quá trình định giá lại, Hội đồng định giá không tuân thủ quy định của Điều 15 Thông tư liên tịch số 02/2014, không thu thập tài liệu khảo sát giá, không đo kiểm tra lại chiều rộng con đường để làm căn cứ xác định giá nên kết quả định giá thiếu khách quan dẫn đến khiếu nại của đương sự.

HĐXX phúc thẩm thấy nội dung kháng cáo của anh Vương Văn K và ông Vương Quốc H về việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 2.205m² đất là tài sản chung, trong đó có 350m² đất ở và 1.885m² đất vườn; anh K và chị V mới chỉ làm nhà trên một phần đất thổ cư. Như vậy nếu Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất là tài sản chung thì phải tuân thủ nguyên tắc chia tài sản chung bằng hiện vật theo tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 trừ khi các đương sự thỏa thuận chia bằng giá trị. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên không thỏa thuận chia bằng giá trị nhưng trong bản án Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào yêu cầu của chị V chia bằng giá trị là không đúng quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy rằng: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quá trình điều tra, xác minh các tình tiết có liên quan đến việc giải quyết vụ án chưa đầy đủ, chưa toàn diện, chưa khách quan. Nội dung giải quyết phân chia tài sản chung chưa tuân thủ quy định của Luật Hôn nhân và gia đình dẫn đến việc phân chia tài sản không chính xác. Đối với yêu cầu giải quyết về khoản nợ phải trả, anh K khai đã phát sinh thêm khoản lãi của Quý I anh K đã trả cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh T5 nên anh K yêu cầu xem xét giải quyết lại về nợ gốc và lãi là 1.010.213.305 đồng. Do việc phân chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm chưa chính xác, lại phát sinh chứng cứ mới về khoản nợ phải trả nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cần hủy một phần bản án sơ thẩm để giải quyết lại cho triệt để.

Vì vậy áp dụng khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS: HĐXX phúc thẩm chấp nhận 1 phần nội dung kháng cáo của anh K và ông H: Hủy một phần bản án sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 28/12/2018 của TAND huyện Đ, tỉnh Điện Biên; chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Đ thụ lý và giải quyết lại quan hệ tài sản theo thủ tục chung.

Các nội dung khác không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do bản án sơ thẩm bị hủy, hồ sơ vụ án được chuyển cho Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết lại quan hệ tài sản theo thủ tục sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm có giá ngạch sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của anh K và ông H được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận 1 phần nên theo quy định tại khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh K theo biên lai: AA/2016/0003058 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310/BLTTDS; khoản 3 Điều 148/BLTTDS; điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần bản án sơ thẩm số 01/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên; Chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Đ giải quyết lại quan hệ tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Vương Văn K và ông Vương Quốc H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh K theo biên lai: AA/2016/0003058 ngày 09/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/5/2019).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng